

Số: 109 /PTS-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015



PETROLIMEX

V/v: Công bố BCTC quý 3 năm 2015.

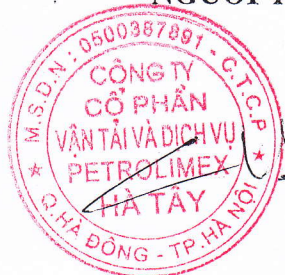
Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **PTH**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội**
4. Điện thoại: 04.33535228 fax: 04.33531214
5. Người công bố thông tin: **Lê Tự Cường – Giám đốc Công ty**
6. Nội dung của thông tin công bố: **Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.**
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo: www.ptshatay.petrolimex.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, HĐQT Cty.



GIÁM ĐỐC
Lê Tự Cường

CÔNG TY: PTS HÀ TÂY

Địa chỉ: P.Đông Mai - Q.Hà Đông - TP.Hà Nội

Tel: 04.33 534 464 Fax: 04.33 531 214

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2015
Mẫu số: Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2015

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29.899.488.116	27.643.375.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		951.132.455	1.310.806.087
1. Tiền	111	V.01	951.132.455	1.310.806.087
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.314.892.682	19.309.906.778
1. Phải thu khách hàng	131		19.331.499.812	18.046.751.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		227.000.000	405.632.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.003.709.691	857.523.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(247.316.821)	
IV. Hàng tồn kho	140		7.421.665.092	5.737.593.151
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.421.665.092	5.737.593.151
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.211.797.887	1.285.069.455
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.211.797.887	735.037.436
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			550.032.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		62.311.195.454	56.907.747.659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.305.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	57.305.000	
II. Tài sản cố định	220		56.986.306.514	51.226.446.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	55.476.959.133	49.684.565.664
- Nguyên giá	222		100.904.477.155	91.775.700.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.427.518.022)	(42.091.135.316)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.509.347.381	1.541.881.220
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(362.638.156)	(330.104.317)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		412.010.224	412.010.224
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		412.010.224	412.010.224
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.855.573.716	5.269.290.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.855.573.716	5.269.290.551
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		92.210.683.570	84.551.123.130

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330+340)	300		62.705.462.086	56.126.113.896
I. Nợ ngắn hạn	310		31.407.137.575	28.466.079.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	23.584.894.354	16.808.098.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.906.774.542	2.593.135.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	768.892.605	539.337.545
4. Phải trả người lao động	314		1.817.380.786	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.400.744.545	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	127.348.414	97.832.228
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.582.123.772	8.336.967.610
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		218.978.557	90.707.541
II. Nợ dài hạn	330		31.298.324.511	27.660.034.626
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	31.298.324.511	27.660.034.626
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		29.505.221.484	28.425.009.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	29.505.221.484	28.425.009.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.665.846.218	9.260.846.218
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.788.293.266	2.113.081.016
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			2.113.081.016
- LNST chưa PP kỳ này	421b		2.788.293.266	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		92.210.683.570	84.551.123.130

Lập biểu

(Ký, họ tên)

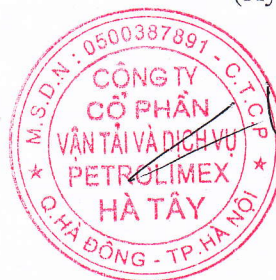
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập ngày 20 tháng 10 Năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lê Tụ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Q3/2015

DVT: Đón

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ năm đến cuối năm (Năm nay)
1	2	3		5		7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	191.691.586.585	278.735.665.738	609.065.284.662	942.991.43
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	191.691.586.585	278.735.665.738	609.065.284.662	942.991.43
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	180.204.724.355	270.853.692.539	572.512.790.996	916.508.00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.486.862.230	7.881.973.199	36.552.493.666	26.483.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	74.399.896	11.755.839	112.028.923	47.08
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	294.222.494	469.600.655	1.259.417.912	1.506.94
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		286.834.069	449.811.195	1.121.638.282	1.467.33
8. Chi phí bán hàng	25		6.054.509.462	4.107.310.525	18.009.763.816	13.561.54
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.167.624.248	3.912.151.531	13.901.618.569	10.896.10
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-)	30		1.044.905.922	-595.333.673	3.493.722.292	565.92
11. Thu nhập khác	31		175.222.728	902.618.814	351.950.000	1.172.58
12. Chi phí khác	32		204.974.722	66.682.565	204.974.722	241.86
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-29.751.994	835.936.249	146.975.278	930.71
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.015.153.928	240.602.576	3.640.697.570	1.496.64
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	267.128.703	57.948.566	852.404.304	382.68
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		748.025.225	182.654.010	2.788.293.266	1.113.95
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		748.025.225	182.654.010	2.788.293.266	1.113.95
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		468	114	1.743	

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lập ngày 20 Tháng 10 Năm 2015



Lê Tự Cường

CÔNG TY: PTS HÀ TÂY

Địa chỉ: P.Đông Mai - Q.Hà Đông - TP.Hà Nội

Tel: 04.33 534 464 Fax: 04.33 531 214

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2015

Mẫu số: Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- Q3/2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.640.697.570	1.496.640.984
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.677.254.278	4.686.069.133
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(409.500.020)	(1.121.756.602)
- Chi phí lãi vay	06		1.121.638.282	1.467.332.358
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.030.090.110	6.528.285.873
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(1.062.290.904)	2.850.756.506
- (Tăng); giảm hàng tồn kho	10		(1.684.071.941)	1.997.883.944
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.356.656.262	13.301.644.029
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(63.043.616)	(3.068.607.124)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.121.638.282)	(1.467.332.358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(916.215.718)	(450.865.384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.633.200.000	3.234.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.721.324.817)	(4.897.618.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.451.361.094	18.028.146.508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.345.690.908)	(10.634.831.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		340.909.090	1.134.503.785
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.590.930	47.082.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.936.190.888)	(9.453.245.667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.082.225.488	23.978.108.928
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.837.069.326)	(31.348.910.943,00)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.120.000.000)	(1.270.714.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.874.843.838)	(8.641.516.815)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(359.673.632)	(66.615.974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.310.806.087	3.259.116.050
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		951.132.455	3.192.500.076

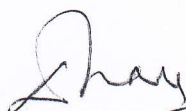
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 Tháng 10 Năm 2015

Giám đốc









GIÁM ĐỐC
Lê Tự Cường